

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN DSC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 – 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Anh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 08/01/2021)
Ông Nguyễn Phú Đông Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 08/01/2021)
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08/01/2021)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08/01/2021)
Ông Văn Bá Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/01/2021)
Ông Lê Văn Trung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/01/2021)
Ông Nguyễn Vũ Thành	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/01/2021)
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/01/2021)
Ông Vũ Nhật Lâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/7/2021)
Ông Vũ Hồng Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/7/2021)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiền Ngọc	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 09/3/2021)
Ông Nguyễn Ngọc Mân	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 05/3/2021)
Bà Bùi Thị Ngọc Ly	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05/3/2021)
Bà Lê Thị Liên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05/3/2021)
Bà Giáp Hạnh Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05/3/2021)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25/02/2021)
Ông Nguyễn Vũ Thành	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25/02/2021)
Ông Vũ Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/6/2021)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Nguyễn Đức Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Bích Hà – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Đức Anh ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 theo Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-CTHĐQT/DSC.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Số: 187/2021/RSMHN-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC****Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30 tháng 7 năm 2021 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2020 đang được sử dụng làm số liệu so sánh cho Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2021 lần lượt đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần theo báo cáo kiểm toán số 03/2021/BCKT/AUD-DNVVALUES ngày 25/02/2021 và kết luận chấp nhận toàn phần theo báo cáo soát xét số 37/2020/BCKT/AUD-DNVVALUES ngày 19/8/2020.



Hoàng Thị Vinh
Giám đốc Kiểm toán
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2018-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.123.091.392	49.255.173.162
I. Tài sản tài chính	110		62.771.665.456	49.255.173.162
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4.1	4.241.160.263	42.297.589.254
1.1. Tiền	111.1		4.241.160.263	5.389.589.254
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	36.908.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	112	4.3.1	1.028.032.228	-
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	4.3.2	50.000.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	4.3.3	9.157.184.046	8.741.300.094
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	4.3.4	-	6.854.979.259
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	4.4	(4.663.101.140)	(9.407.319.347)
7. Các khoản phải thu	117	4.5	396.542.466	11.934.589
7.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		396.542.466	11.934.589
7.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		396.542.466	11.934.589
8. Trả trước cho người bán	118	4.5	2.600.464.400	747.441.120
9. Các khoản phải thu khác	122	4.5	254.043.285	251.908.285
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	4.5	(242.660.092)	(242.660.092)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		351.425.936	-
1. Tạm ứng	131		1.096.000	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	4.6	350.329.936	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.729.379.264	19.545.011.739
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		264.689.985	14.959.524.394
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	185.938.948	187.591.559
Nguyên giá	222		2.406.181.131	2.363.281.131
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(2.220.242.183)	(2.175.689.572)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	78.751.037	14.771.932.835
Nguyên giá	228		2.010.317.800	16.683.317.800
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(1.931.566.763)	(1.911.384.965)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		5.464.689.279	4.585.487.345
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		444.420.900	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	4.6	603.076.718	44.654.436
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	4.9	4.417.191.661	4.540.832.909
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		68.852.470.656	68.800.184.901


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/6/2021


Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.479.067.646	1.611.705.151
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3.479.067.646	1.611.705.151
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	4.10	123.668.944	73.606.621
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	4.11	103.766.930	95.700.898
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	4.14	194.525.058	180.200.475
4. Phải trả người lao động	323		678.450.924	369.414.407
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		130.927.180	118.127.180
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	4.12	596.580.698	700.441.120
7. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	4.13	1.631.580.000	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		8.151.862	3.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		11.416.050	71.214.450
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.373.403.010	67.188.479.750
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	65.373.403.010	67.188.479.750
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.500.000.000	60.500.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		60.000.000.000	60.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		500.000.000	500.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		138.256.882	138.256.882
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		138.256.882	138.256.882
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		4.596.889.246	6.411.965.986
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		68.852.470.656	68.800.184.901

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		6.000.000	6.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (VND)	008	5.1	46.810.000	960.530.000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	012	5.2	717.860.000	747.360.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	021		236.159.810.000	426.348.990.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		228.304.760.000	411.745.590.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		4.384.900.000	4.384.900.000
c. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3.470.150.000	10.218.500.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	022		955.880.000	992.440.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		955.880.000	992.440.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)	023	5.3	5.027.000.000	6.080.000.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư (VND)	025	5.4	962.990.000	690.940.000
5. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026		48.407.501.720	58.711.420.643
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	5.5	45.502.059.033	58.612.321.272
5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	5.5	2.905.442.687	99.099.371
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		2.900.808.596	94.442.421
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		4.634.091	4.656.950
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		48.357.840.470	58.697.965.643
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		48.353.624.583	58.693.811.910
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		4.215.887	4.153.733
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	5.6	49.661.250	13.455.000


Đặng Thị Hồng Giang
Người lập
Ngày 11 tháng 8 năm 2021


Đặng Thị Hồng Giang
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) - <i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ</i>	01		249.568.178	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	01.2		249.568.178	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	02	6.1	722.217.538	595.428.755
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	03	6.1	293.672.252	148.084.695
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	04	6.1	67.388	39.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	06		2.382.191.051	1.811.344.178
	09		88.845.657	126.953.701
Cộng doanh thu hoạt động	20		3.736.562.064	2.681.850.329
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) - <i>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21		2.349.796.000	-
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	21.1		2.349.796.000	-
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	24		(2.388.202.998)	(4.957.111)
2.4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	27	6.2	1.782.990.642	1.486.371.501
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	6.2	305.381.918	-
	30	6.2	57.059.650	95.035.211
Cộng chi phí hoạt động	40		2.107.025.212	1.576.449.601
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		51.189.466	82.856.778
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		51.189.466	82.856.778
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	60		-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	6.3	3.489.166.694	1.320.188.293
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(1.808.440.376)	(131.930.787)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		-	-
8.2. Chi phí khác	72		6.636.364	-
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(6.636.364)	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(1.815.076.740)	(131.930.787)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.1	6.4	-	-
10.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	100.2		-	-
XI. (LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		(1.815.076.740)	(131.930.787)
XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII. (LỖ) THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		(1.815.076.740)	(131.930.787)
13.1. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	4.15.4	(303)	(22)
13.2. (Lỗ) pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	502	4.15.5	(18)	(22)

Đặng Thị Hồng Giang
Người lập
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Đặng Thị Hồng Giang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	5.4	(1.815.076.740)	(131.930.787)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(2.393.491.171)	(5.195.911)
- Khấu hao tài sản cố định	03		64.734.409	82.617.978
- Các khoản dự phòng	04		(2.413.672.478)	(4.957.111)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	07		(44.553.102)	(82.856.778)
3. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(48.522.514.182)	12.956.873.112
- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(50.000.000.000)	25.000.000.000
- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33		(415.883.952)	(151.499.157)
- Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		3.496.401.302	-
- (Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(384.607.877)	899.882.871
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		(2.135.000)	1.785.000
- (Tăng) các tài sản khác	40		(1.096.000)	(11.982.675.000)
- (Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(103.860.422)	31.992.901
- (Tăng) chi phí trả trước	42		(908.752.218)	(120.840.878)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43		(75.005.706)	(26.455.676)
- (Giảm) phải trả cho người bán	45		(1.794.894.925)	(60.292.137)
- Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		12.800.000	7.760.000
- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		89.330.289	10.732.357
- Giảm/(tăng) phải trả người lao động	48		309.036.517	(473.463.850)
- Giảm phải trả, phải nộp khác	50		5.151.862	9.000.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		1.784.721.248	28.528.181
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(533.719.300)	(217.581.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(52.731.082.093)	12.819.746.414
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	61		(42.900.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	62		14.666.363.636	-
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		51.189.466	82.856.778
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		14.674.653.102	82.856.778
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ	90		(38.056.428.991)	12.902.603.192
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	4.1	42.297.589.254	9.990.698.654
Tiền	101.1		5.389.589.254	4.990.698.654
Các khoản tương đương tiền	101.2		36.908.000.000	5.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	4.1	4.241.160.263	22.893.301.846
Tiền	103.1		4.241.160.263	10.893.301.846
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	12.000.000.000

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		621.555.187.000	551.304.857.100
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(596.663.960.543)	(440.300.282.199)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(35.106.299.723)	(109.120.565.429)
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(88.845.657)	(126.953.701)
(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ	20		(10.303.918.923)	1.757.055.771
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		58.711.420.643	18.825.356.698
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		58.711.420.643	18.825.356.698
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		58.612.321.272	2.504.533.214
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		99.099.371	16.320.823.484
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		48.407.501.720	20.582.412.469
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		48.407.501.720	20.582.412.469
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		45.502.059.033	19.819.142.275
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2.905.442.687	763.270.194



Đặng Thị Hồng Giang
Người lập
Ngày 11 tháng 8 năm 2021



Đặng Thị Hồng Giang
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày	Tại ngày	Kỳ trước		Kỳ này		Tại ngày	Tại ngày
		01/01/2020	01/01/2021	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/6/2020	30/6/2021
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu	4.15	66.694.577.416	67.188.479.750	(131.930.787)	-	-	(1.815.076.740)	66.562.646.629	65.373.403.010
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.500.000.000	60.500.000.000	-	-	-	-	60.500.000.000	60.500.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
4. Lợi nhuận chưa phân phối		5.918.063.652	6.411.965.986	(131.930.787)	-	-	(1.815.076.740)	5.786.132.865	4.596.889.246
Tổng cộng		66.694.577.416	67.188.479.750	(131.930.787)	-	-	(1.815.076.740)	66.562.646.629	65.373.403.010
II. Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-	-	-



Đặng Thị Hồng Giang
 Người lập
 Ngày 11 tháng 8 năm 2021



Đặng Thị Hồng Giang
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Hà
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/12/2006 và các giấy phép thay đổi bổ sung:

- Giấy phép 131/UBCK-GP ngày 11/6/2008 thay đổi vốn điều lệ và cổ đông sáng lập;
- Giấy phép 175/UBCK-GP ngày 01/12/2008 thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy phép 204/UBCK-GP ngày 11/3/2009 điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh;
- Giấy phép 06/GPĐC-UBCK ngày 25/01/2011 thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Giấy phép 87/GPĐC-UBCK ngày 30/5/2012 thay đổi vốn điều lệ;
- Giấy phép 48/GPĐC-UBCK ngày 06/10/2017 thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy phép 38/GPĐC-UBCK ngày 04/6/2021 thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy phép 53/GPĐC-UBCK ngày 13/7/2021 thay đổi tên và địa chỉ trụ sở chính.

Vốn điều lệ theo Giấy phép hoạt động là 60.000.000.000 VND. Số lượng cổ phiếu là 6.000.000 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn pháp định của Công ty là 35.000.000.000 VND

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2021 là 39 người (tại ngày 31/12/2020 là 21 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL) (tiếp)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng riêng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ).

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/lỗ" từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "Kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá;
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS về nguyên tắc được xác định giá theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết trên thị trường, nếu không có giá niêm yết thì được xác định theo các kỹ thuật định giá và áp dụng các phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính có liên quan. Khi đánh giá tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý, chênh lệch đánh giá phát sinh so với giá ban đầu được ghi nhận toàn bộ trên Tài khoản "Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý" cho đến khi có sự phân loại lại hoặc khi thanh lý, bán các tài sản tài chính này.

3.8 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp)

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào Báo cáo tài chính của tổ chức phát hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"), cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

3.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- a) Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- b) Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.10 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán. Việc áp dụng này được thực hiện điều chỉnh phi hồi tố các ghi nhận của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc vốn chủ sở hữu.

3.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động giữa niên độ.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí đường truyền;
- Phí thuê bao dữ liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Máy móc, thiết bị	03 – 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

3.14 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn sử dụng được trình bày theo nguyên giá và không thực hiện phân bổ khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.15 Chi phí phải trả

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 Chi phí phải trả (tiếp)

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh. Lãi/(lỗ) khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.18 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

- Hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;
- Hoạt động khác: Chịu thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	1.571.858	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.239.588.405	5.389.589.254
Các khoản tương đương tiền	-	36.908.000.000
Cộng	4.241.160.263	42.297.589.254

4.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021		Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	
	Khối lượng giao dịch thực hiện (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện (VND)	Khối lượng giao dịch thực hiện (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện (VND)
Của nhà đầu tư	84.598.447	1.217.949.464.800	49.573.029	989.490.540.500
Cổ phiếu	84.598.447	1.217.949.464.800	49.573.029	989.490.540.500
Cộng	84.598.447	1.217.949.464.800	49.573.029	989.490.540.500

4.3 Các loại tài sản tài chính

4.3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

	Tại ngày 30/6/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	226.679.259	99.818.020	-	-
IFS	222.695.462	95.920.000	-	-
Cổ phiếu khác	3.983.797	3.898.020	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.907.800.000	928.214.208	-	-
Ngân Hàng Việt Á	2.897.790.000	928.214.208	-	-
Công ty CP Công trình Giao thông Đà Nẵng	10.010.000	-	-	-
Cộng	3.134.479.259	1.028.032.228	-	-

Căn cứ theo Quyết định số 12.1/2021/QĐ-TGD/DSC của Tổng Giám đốc, Công ty dự kiến sẽ bán các tài sản tài chính đang nắm giữ trong năm 2021. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) sang tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL). Điều này phù hợp với chiến lược của Công ty và phù hợp với các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp)

4.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Tại ngày 30/6/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 01 năm	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-

4.3.3 Các khoản cho vay

	Tại ngày 30/6/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ (i)	4.845.200.000	182.098.860	4.845.200.000	73.823.862
Ông <i>Cán Lương Minh</i>	1.518.200.000	54.278.475	1.518.200.000	22.004.787
Ông <i>Nguyễn Quang Lĩnh</i>	1.220.900.000	49.888.684	1.220.900.000	20.225.142
Ông <i>Tạ Ngọc Anh</i>	1.400.900.000	52.109.401	1.400.900.000	21.125.433
Ông <i>Nguyễn Trung Toàn</i>	705.200.000	25.822.300	705.200.000	10.468.500
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	4.311.984.046	4.311.984.046	3.896.100.094	3.896.100.094
Cộng	9.157.184.046	4.494.082.906	8.741.300.094	3.969.923.956

(i) Là những đối tượng vay theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ. Chứng khoán của các nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ đang được Công ty giữ như là tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư. Giá trị tài sản đảm bảo này tại ngày 30/6/2021 không đủ bù đắp số tiền đã cho vay. Công ty đã nhiều lần liên lạc với khách hàng nhưng không nhận được sự hồi âm và Công ty cũng đã tiến hành các thủ tục pháp lý để nhờ sự can thiệp của các cấp có thẩm quyền đối với những đối tượng trên nhưng không thể thu hồi được các khoản nợ trên. Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản vay này bằng giá trị thị trường tại ngày 30/6/2021 của các tài sản đảm bảo (cổ phiếu) và nhận định rằng khó có khả năng thu hồi các khoản công nợ trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp)

4.3.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Tại ngày 30/6/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	-	-	2.891.164.259	1.485.088.990
IFS	-	-	222.695.462	70.840.000
ABB	-	-	1.482.160.000	781.272.000
MSB	-	-	1.182.325.000	629.800.000
Cổ phiếu khác	-	-	3.983.797	3.176.990
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	3.963.815.000	735.420.000
Ngân Hàng Việt Á	-	-	2.897.790.000	705.920.000
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	-	-	1.056.015.000	29.500.000
Công ty CP Công trình Giao thông Đà Nẵng	-	-	10.010.000	-
Cộng	-	-	6.854.979.259	2.220.508.990

Trong năm các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) đã được phân loại sang Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) như được trình bày tại thuyết minh 4.3.1 ở trên.

4.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 01/01/2021
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(4.663.101.140)	(4.771.376.138)
Dự phòng suy giảm giá trị TSTC sẵn sàng để bán	-	(4.635.943.209)
Cộng	(4.663.101.140)	(9.407.319.347)

4.5 Các tài sản tài chính khác

	Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	396.542.466	11.934.589
Trong đó: Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	396.542.466	8.970.213
2. Trả trước cho người bán	2.600.464.400	747.441.120
Trong đó:		
Công ty TNHH Xây dựng Lâm Phạm	1.850.000.000	-
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt	600.000.000	747.441.120
Công ty khác	150.464.400	-
3. Các khoản phải thu khác	254.043.285	251.908.285
4. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (i)	(242.660.092)	(242.660.092)
Cộng	3.008.390.059	768.623.902

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.5 Các tài sản tài chính khác (tiếp)**

(i) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 01/01/2020 VND	Số dự phòng tại ngày 01/01/2020 VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số dự phòng tại ngày 30/6/2021 VND	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30/6/2021 VND
Các khoản phải thu khác						
Bà Võ Thị Xuân Trang	23.322.825	23.322.825	-	-	23.322.825	23.322.825
Bà Nguyễn Thị Thủy	219.337.267	219.337.267	-	-	219.337.267	219.337.267
Cộng	242.660.092	242.660.092	-	-	242.660.092	242.660.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.6 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Chi phí đường truyền, thành viên	199.000.000	-
Phí thuê bao dữ liệu Fiinpro	103.455.000	
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	47.874.936	
Cộng	350.329.936	-
Dài hạn		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	603.076.718	44.654.436
Cộng	603.076.718	44.654.436

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Má y móc, thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	2.363.281.131	2.363.281.131
Mua sắm	42.900.000	42.900.000
Tại ngày 30/6/2021	2.406.181.131	2.406.181.131
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	2.175.689.572	2.175.689.572
Khấu hao	44.552.611	44.552.611
Tại ngày 30/6/2021	2.220.242.183	2.220.242.183
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	187.591.559	187.591.559
Tại ngày 30/6/2021	185.938.948	185.938.948

Tại ngày 30/6/2021, nguyên giá các TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.029.819.231 VND (tại ngày 31/12/2020 là 2.029.819.231 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	14.673.000.000	2.010.317.800	16.683.317.800
Thanh lý, nhượng bán (i)	14.673.000.000	-	14.673.000.000
Tại ngày 30/6/2021	-	2.010.317.800	2.010.317.800
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	-	1.911.384.965	1.911.384.965
Khấu hao	-	20.181.798	20.181.798
Tại ngày 30/6/2021	-	1.931.566.763	1.931.566.763
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	14.673.000.000	98.932.835	14.771.932.835
Tại ngày 30/6/2021	-	78.751.037	78.751.037

(i) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Công ty và Công ty CP Việt Nam Equity, Công ty đồng ý chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất Lô 40-KT 30/3, cụm dân cư tại khu đất Học viện du lịch miền Trung (cũ) thuộc KDC Bắc Mỹ An, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Giá chuyển nhượng là 14.673.000.000 VND. Đây là tài sản mà Công ty mua năm 2019 với mục đích làm trụ sở văn phòng nhưng do không có nhu cầu sử dụng nên Công ty đã thanh lý để tăng nguồn vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh chính trong điều kiện thị trường chứng khoán đang tăng trưởng mạnh.

Tại ngày 30/6/2021, nguyên giá các TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.808.499.800 VND (tại ngày 31/12/2020 là 1.808.499.800 VND).

4.9 Tiền nộp vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 15 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 01/01/2021
Tiền nộp ban đầu	4.254.805.764	4.283.333.945
Tiền nộp (hoàn)	(123.641.248)	(28.528.181)
Tiền lãi phân bổ	286.027.145	286.027.145
Cộng	4.417.191.661	4.540.832.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.10 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Sở Giao dịch chứng khoán	68.256.867	57.582.497
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	55.412.077	16.024.124
Cộng	123.668.944	73.606.621

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ông Nguyễn Phú Đông Hà	42.857.143	-
Tổng Công ty VNPT	32.160.898	32.160.898
Ông Nguyễn Quang Minh Văn	-	39.600.000
Công ty khác	28.748.889	23.940.000
Cộng	103.766.930	95.700.898

4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi phí phần mềm giao dịch trích trước tạm tính	496.773.836	647.441.120
Chi phí phải trả khác	99.806.862	53.000.000
Cộng	596.580.698	700.441.120

4.13 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Equity	1.631.580.000	-
Cộng	1.631.580.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.14 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2021 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/6/2021 VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	-		572.727	572.727	-	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.454.545	8.663.636	7.209.091	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	75.005.706	75.005.706	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.783.448	135.031.070	201.180.586	-	67.932.964
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ Nhà đầu tư	-	101.956.776	532.823.277	557.458.595	-	126.592.094
Cộng	-	180.200.475	751.523.689	765.848.272	-	194.525.058

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.15 Vốn chủ sở hữu****4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2020	60.000.000.000	500.000.000	-	138.256.882	138.256.882	5.918.063.652	66.694.577.416
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	493.902.334	493.902.334
Tại ngày 31/12/2020	60.000.000.000	500.000.000	-	138.256.882	138.256.882	6.411.965.986	67.188.479.750
Tại ngày 01/01/2021	60.000.000.000	500.000.000	-	138.256.882	138.256.882	6.411.965.986	67.188.479.750
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.815.076.740)	(1.815.076.740)
Tại ngày 30/6/2021	60.000.000.000	500.000.000	-	138.256.882	138.256.882	4.596.889.246	65.373.403.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/6/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	14.999.000.000	25,00	14.999.000.000	25,00
Ông Nguyễn Đức Anh	14.999.000.000	25,00	14.999.000.000	25,00
Ông Tạ Văn Mạnh	15.089.000.000	25,15	14.999.000.000	25,00
Công ty CP Việt Nam Equity Plus	-	-	320.000.000	0,53
Các cổ đông khác (cổ đông là cá nhân dưới 5%)	14.913.000.000	24,85	14.683.000.000	24,47
Cộng	60.000.000.000	100	60.000.000.000	100

4.15.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2021 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15.4 (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
(Lỗ) kế toán sau thuế TNDN	(1.815.076.740)	(131.930.787)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	6.000.000	6.000.000
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	(303)	(22)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.5(Lỗ) pha loãng trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
(Lỗ) kế toán sau thuế TNDN	(1.815.076.740)	(131.930.787)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	94.000.000	-
(Lỗ) pha loãng trên cổ phiếu	(18)	(22)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	46.810.000	960.530.000
Cộng	46.810.000	960.530.000

5.2 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Cổ phiếu	717.860.000	747.360.000
Cộng	717.860.000	747.360.000

5.3 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Cổ phiếu và chứng quyền	5.027.000.000	6.080.000.000
Cộng	5.027.000.000	6.080.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.4 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Cổ phiếu	962.990.000	690.940.000
Cộng	962.990.000	690.940.000

5.5 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	45.502.059.033	58.612.321.272
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	45.479.706.582	58.589.870.071
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	22.352.451	22.451.201
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.905.442.687	99.099.371
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	2.900.808.596	94.442.421
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	4.634.091	4.656.950
Cộng	48.407.501.720	58.711.420.643

5.6 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	49.661.250	13.455.000
Cộng	49.661.250	13.455.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính, cho vay và phải thu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Từ tài sản tài chính HTM	722.217.538	595.428.755
Từ các khoản cho vay và phải thu	293.672.252	148.084.695
Từ tài sản tài chính AFS	67.388	39.000
Cộng	1.015.957.178	743.552.450

6.2 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	1.782.990.642	1.486.371.501
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	305.381.918	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	57.059.650	95.035.211
Cộng	2.145.432.210	1.581.406.712

6.3 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.106.490.660	822.715.000
Chi phí vật liệu văn phòng	3.679.700	464.500
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	841.668	841.668
Chi phí khấu hao tài sản TSCĐ	41.486.151	45.013.224
Thuế và các khoản lệ phí	5.364.290	5.914.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.243.788	-
Chi phí khác bằng tiền	1.312.060.437	445.239.161
Cộng	3.489.166.694	1.320.188.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

6.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và (lỗ) theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
(Lỗ) kế toán trước thuế	(1.815.076.740)	(131.930.787)
Điều chỉnh các khoản (giảm) lợi nhuận	(67.388)	(39.000)
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	(67.388)	(39.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(67.388)	(39.000)
(Lỗ) sau điều chỉnh	(1.815.144.128)	(131.969.787)
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	(1.815.144.128)	(131.969.787)
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	-	-
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	-	-
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là các cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch khác

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Nguyễn Thị Thu Hà <i>Tạm ứng</i> <i>Hoàn ứng</i>	40.000.000.000 (40.000.000.000)	- -
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		658.668.531
Cộng		658.668.531

Công ty không chi trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong 06 tháng đầu năm 2021 cho các thành viên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**7.2 Thông tin báo cáo bộ phận****Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động môi giới VND	Hoạt động lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
06 tháng đầu năm 2021				
1. Doanh thu	2.382.191.051	88.845.657	1.265.525.356	3.736.562.064
2. Các chi phí trực tiếp	1.782.990.642	57.059.650	266.974.920	2.107.025.212
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	-	-	-	3.489.166.694
4. Thu nhập khác không phân bổ	-	-	-	51.189.466
Lợi nhuận trước thuế	599.200.409	31.786.007	998.550.436	(1.808.440.376)
Số dư tại ngày 30/6/2021				
1. Tài sản bộ phận	-	-	58.530.505.193	58.530.505.193
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	5.904.773.802
Tổng tài sản	-	-	58.530.505.193	64.435.278.995
Nợ phải trả				
1. Nợ phải trả của bộ phận	126.592.094	-	-	126.592.094
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	3.352.475.552
Tổng nợ phải trả	126.592.094	-	-	3.479.067.646

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****7.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp)****Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)**

	Hoạt động môi giới VND	Hoạt động lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
06 tháng đầu năm 2020				
1. Doanh thu	1.811.344.178	126.953.701	743.552.450	2.681.850.329
2. Các chi phí trực tiếp	1.486.371.501	95.035.211	(4.957.111)	1.576.449.601
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	-	-	-	1.320.188.293
4. Thu nhập khác không phân bổ	-	-	-	82.856.778
Lợi nhuận trước thuế	324.972.677	31.918.490	748.509.561	(131.930.787)

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ/DNSC ngày 05/3/2021. Theo đó, Công ty chào bán riêng lẻ 94 triệu cổ phiếu cho các nhà đầu tư chuyên nghiệp, nhà đầu tư chiến lược. Giá phát hành dự kiến 10.000 VND/ cổ phiếu, dự kiến huy động 940 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý với UBCK và các cơ quan khác theo quy định để phát hành 94 triệu cổ phiếu trong thời gian dự kiến là từ tháng 8/2021;
- Ngày 13/7/2021, theo Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 53/GPĐC-UBCK do Ủy ban chứng khoán cấp, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC và có trụ sở chính tại Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội;
- Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2021/NQ-HĐQT/DSC ngày 30/6/2021, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc thành lập chi nhánh của Công ty tại thành phố Đà Nẵng. Tên chi nhánh: Chi nhánh – Công ty CP Chứng khoán DSC, có địa chỉ đặt tại 102 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

7.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt.



Đặng Thị Hồng Giang
Người lập
Ngày 11 tháng 8 năm 2021



Đặng Thị Hồng Giang
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc